



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

A member of  International

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-37 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08+ |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-37 |



CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trúc Thôn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trúc Thôn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3008/QĐ-BCN ngày 26/09/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800064718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 26 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa, Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-------------------------|----------|----------------------------|
| Ông Đặng Văn Việt | Chủ tịch | |
| Ông Bùi Huy Tuấn | Ủy viên | |
| Ông Ngô Sỹ Hiếu | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 31/03/2015 |
| Ông Phan Hồng Hải | Ủy viên | |
| Ông Hoàng Hữu Diễm | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Đức Vinh Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 01/04/2015 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-------------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Đặng Văn Việt | Tổng Giám đốc | |
| Ông Ngô Sỹ Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 31/03/2015 |
| Ông Nguyễn Đức Vinh Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2015 |
| Ông Đào Duy Minh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/09/2015 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|----------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Khải | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Mai | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15/04/2015 |
| Bà Nguyễn Thị Nguyễn | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2015 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Số: 349/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Trúc Thôn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trúc Thôn được lập ngày 25 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trúc Thôn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Bùi Thanh Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2066-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 80.597.155.492 | 70.223.121.104 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 14.235.563.111 | 13.324.283.569 |
| 111 | 1. Tiền | | 8.735.563.111 | 9.324.283.569 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 5.500.000.000 | 4.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 7.701.537.509 | 7.355.066.746 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 4.820.612.643 | 5.082.872.087 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 5.395.412.546 | 949.390.929 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 1.338.630.791 | 3.483.363.130 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (4.174.615.571) | (2.160.559.400) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 7 | 321.497.100 | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 57.707.615.843 | 48.572.918.997 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 61.241.731.358 | 51.117.529.451 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.534.115.515) | (2.544.610.454) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 952.439.029 | 970.851.792 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 471.800.761 | 47.833.328 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 404.299.250 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 480.638.268 | 518.719.214 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 78.148.445.428 | 62.477.316.529 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 3.114.381.684 | 2.134.408.787 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 3.114.381.684 | 2.134.408.787 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 54.339.994.711 | 58.989.285.651 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 54.339.994.711 | 58.989.285.651 |
| 222 | - Nguyên giá | | 184.272.158.227 | 179.285.861.781 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (129.932.163.516) | (120.296.576.130) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 76.400.000 | 76.400.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (76.400.000) | (76.400.000) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 19.694.608.149 | 88.400.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 19.694.608.149 | 88.400.000 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 742.359.755 | 1.098.555.428 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | - | 3.000.000.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (457.640.245) | (3.101.444.572) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 257.101.129 | 166.666.663 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 257.101.129 | 166.666.663 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 158.745.600.920 | 132.700.437.633 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 99.201.554.675 | 94.121.263.064 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 64.599.946.377 | 70.420.286.623 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 38.390.777.138 | 33.535.525.154 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.749.762.251 | 18.293.798.957 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 910.394.782 | 238.349.437 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 16.312.311.928 | 6.535.067.475 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 119.066.429 | 448.527.909 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 777.633.849 | 994.416.950 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 6.340.000.000 | 10.374.600.741 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 34.601.608.298 | 23.700.976.441 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 11.759.590.000 | 600.000.000 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 19 | 22.842.018.298 | 23.100.976.441 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 59.544.046.245 | 38.579.174.569 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 59.544.046.245 | 38.579.174.569 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (272.320.000) | (272.320.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 600.000.000 | 600.000.000 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 516.366.245 | (20.448.505.431) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (20.448.505.431) | (31.922.844.008) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 20.964.871.676 | 11.474.338.577 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 158.745.600.920 | 132.700.437.633 |

Nguyễn Thị Hoa

Dương Thị Quyên



Nguyễn Thị Hoa
Người lập

Dương Thị Quyên
Kế toán trưởng

Đặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 330.307.249.033 | 292.789.189.832 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 330.307.249.033 | 292.789.189.832 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 284.292.230.871 | 250.108.682.129 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 46.015.018.162 | 42.680.507.703 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 458.398.181 | 379.528.225 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 2.828.947.849 | 3.062.434.735 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 540.579.870 | 2.808.598.561 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | 5.153.270.365 | 9.339.106.309 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 19.356.320.334 | 22.098.077.990 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 19.134.877.795 | 8.560.416.894 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 3.340.632.818 | 4.304.961.731 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 872.070.267 | 1.391.040.048 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 2.468.562.551 | 2.913.921.683 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 21.603.440.346 | 11.474.338.577 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 638.568.670 | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 20.964.871.676 | 11.474.338.577 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 3.831 | 2.097 |

Hoà

Dương Thị Quyên

Nguyễn Thị Hoa
Người lậpDương Thị Quyên
Kế toán trưởngĐặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------|--|------------------|------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 21.603.440.346 | 11.474.338.577 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 9.635.587.386 | 12.326.103.437 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 1.195.403.594 | 1.811.802.553 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 160.554.459 | 42.586.454 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | 1.246.859.168 | 6.406.865 |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 540.579.870 | 2.808.598.561 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 34.382.424.823 | 28.469.836.447 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 742.496.339 | 1.567.588.450 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | (10.124.201.907) | (3.265.136.525) | |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | (7.682.648.706) | 19.223.679.859 | |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | (514.401.899) | 657.569.792 | |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (524.672.297) | (3.204.034.277) | |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (7.500.001) | - | |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 1.576.624.155 | - | |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (1.030.087.789) | (673.394.568) | |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 16.818.032.718 | 42.776.109.178 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (23.229.135.666) | (4.326.189.566) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 305.925.014 | 45.716.521 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (22.923.210.652) | (4.280.473.045) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 35.051.191.295 | 130.746.078.871 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (27.926.202.036) | (161.283.131.375) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 7.124.989.259 | (30.537.052.504) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 1.019.811.325 | 7.958.583.629 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 13.324.283.569 | 5.366.090.366 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (108.531.783) | (390.426) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>14.235.563.111</u> | <u>13.324.283.569</u> |

Hoà

B. Quyên



Nguyễn Thị Hoà
Người lập

Dương Thị Quyên
Kế toán trưởng

Đặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trúc Thôn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3008/QĐ-BCN ngày 26/09/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800064718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 26 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa, Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 55.000.000.000 đồng; vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 55.000.000.000 đồng; tương đương 5.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng từ đất sét (vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại); Khai thác, chế biến đất chịu lửa, đất sét trắng, quặng Đolomite.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Quyết định số 96/QĐ-TCHC ngày 18/11/2015 của Hội đồng Quản trị, Công ty cổ phần Trúc Thôn quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Vật liệu chịu lửa Sao Đỏ (công ty con sở hữu 100% vốn) và chuyển đổi thành Nhà máy Gạch chịu lửa Trúc Thôn từ ngày 01/12/2015. Theo đó, do giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả nhận sáp nhập nên kết quả kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng lỗ của khoản chênh lệch này.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Theo Quyết định số 96/QĐ-TCHC ngày 18/11/2015 của Hội đồng Quản trị, Công ty cổ phần Trúc Thôn quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Vật liệu chịu lửa Sao Đỏ (công ty con sở hữu 100% vốn) và chuyển đổi thành Nhà máy Gạch chịu lửa Trúc Thôn từ ngày 01/12/2015. Theo đó, số liệu Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần Trúc Thôn bao gồm cả số liệu kỳ kế toán 01/01/2015 đến 30/11/2015 của Công ty TNHH MTV Vật liệu chịu lửa Sao Đỏ.

2.5 . Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;



- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 năm |

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoãn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoãn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.522.961.405 | 471.015.658 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.212.601.706 | 8.853.267.911 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.500.000.000 | 4.000.000.000 |
| | <u>14.235.563.111</u> | <u>13.324.283.569</u> |

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 02 tháng có giá trị 5.500.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương với lãi suất từ 4%/năm đến 4,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | - | - | 3.000.000.000 | (2.732.171.191) |
| - Công ty TNHH MTV Vật liệu chịu lửa Sao Đỏ | - | - | 3.000.000.000 | (2.732.171.191) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 1.200.000.000 | (457.640.245) | 1.200.000.000 | (369.273.381) |
| - Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam | 1.200.000.000 | (457.640.245) | 1.200.000.000 | (369.273.381) |
| | 1.200.000.000 | (457.640.245) | 4.200.000.000 | (3.101.444.572) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Quyết định số 96/QĐ-TCHC ngày 18/11/2015, Hội đồng Quản trị công ty cổ phần Trúc Thôn quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Vật liệu chịu lửa Sao Đỏ (công ty con sở hữu 100% vốn) và chuyển đổi thành Nhà máy Gạch chịu lửa Trúc Thôn từ ngày 01/12/2015. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty con được ghi giảm và ghi nhận lãi, lỗ từ việc thanh lý Công ty con tại thời điểm Công ty con chính thức giải thể (30/11/2015). Kể từ ngày 01/12/2015, Công ty con chính thức được sáp nhập vào Công ty với tư cách là Nhà máy Gạch chịu lửa Trúc Thôn, trực thuộc Công ty. Toàn bộ tài sản, công nợ và hoạt động kinh doanh của Nhà máy Gạch chịu lửa Trúc Thôn được ghi nhận vào sổ kế toán và phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| - Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam | Tỉnh Thanh Hóa | 12,00% | 12,00% | Khai thác quặng |



CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Nhà máy gạch Granit COSECO Long Hải | 574.426.301 | 574.426.301 |
| - Công ty cổ phần luyện gang Vạn Lợi | 1.460.076.232 | 1.460.076.232 |
| - Công ty TNHH TM & DV Sao đỏ | 581.557.295 | 581.557.295 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 2.204.552.815 | 2.466.812.259 |
| | <u>4.820.612.643</u> | <u>5.082.872.087</u> |
| b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn | 4.820.612.643 | 5.082.872.087 |
| | <u>4.820.612.643</u> | <u>5.082.872.087</u> |

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 73.458.333 | - | - | - |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 241.240.825 | - | - | - |
| Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | 16.366.535 | - | - | - |
| Tạm ứng | 74.667.970 | - | 452.212.671 | - |
| Các khoản chi hộ Công ty con | - | - | 2.325.200.555 | - |
| Phải thu cổ tức Công ty Cổ phần VLXD Côn Sơn | 300.000.000 | (300.000.000) | 300.000.000 | (300.000.000) |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi âm | 399.391.773 | - | 178.839.357 | - |
| Phải thu khác | 233.505.355 | - | 227.110.547 | - |
| | <u>1.338.630.791</u> | <u>(300.000.000)</u> | <u>3.483.363.130</u> | <u>(300.000.000)</u> |
| b) Dài hạn | | | | |
| Kỳ cược, kỳ quỹ | 3.114.381.684 | - | 2.134.408.787 | - |
| | <u>3.114.381.684</u> | <u>-</u> | <u>2.134.408.787</u> | <u>-</u> |

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|----------------|--------------------|--|------------|--|
| | Giá trị | | Giá trị | |
| | VND | | VND | |
| - Hàng tồn kho | 321.497.100 | | - | |
| | <u>321.497.100</u> | | <u>-</u> | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔNThôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 4.321.532.768 | 146.917.197 | 2.362.557.351 | 201.997.951 |
| - Nhà máy gạch Granit COSECO Long Hải | 574.426.301 | - | 574.426.301 | - |
| - Công ty cổ phần luyện gang | 1.460.076.232 | - | - | - |
| - Công ty TNHH TM & DV | 581.557.295 | - | 581.557.295 | - |
| - Các khoản khác | 1.705.472.940 | 146.917.197 | 1.206.573.755 | 201.997.951 |
| | 4.321.532.768 | 146.917.197 | 2.362.557.351 | 201.997.951 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 21.627.994.258 | (1.034.111.515) | 21.052.065.492 | (994.606.454) |
| Công cụ, dụng cụ | 886.495.315 | - | 823.442.704 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 467.776.255 | - | 595.001.568 | - |
| Thành phẩm | 34.172.599.299 | - | 24.582.092.026 | - |
| Hàng hoá | 4.086.866.231 | (2.500.004.000) | 4.064.927.661 | (1.550.004.000) |
| | 61.241.731.358 | (3.534.115.515) | 51.117.529.451 | (2.544.610.454) |

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 19.694.608.149 | 88.400.000 |
| - Dự án Nhà máy Gạch chịu lửa (*) | 19.268.834.213 | 88.400.000 |
| - Máy nghiền bột 3R3016 | 292.228.636 | - |
| - Nhà chống ồn máy mài cạnh DC1 và DC2 | 133.545.300 | - |
| | 19.694.608.149 | 88.400.000 |

(*) Dự án Nhà máy Gạch chịu lửa có vốn đầu tư là 21 tỷ đồng với công suất sản xuất gạch theo kế hoạch là 12.000 tấn/năm. Dự án dự kiến bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 01 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.321.778.558 | 159.704.432.197 | 7.908.248.750 | 351.402.276 | 179.285.861.781 |
| - Mua trong năm | - | 1.813.043.622 | 2.425.031.824 | - | 4.238.075.446 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 419.004.000 | 329.217.000 | - | - | 748.221.000 |
| Số dư cuối năm | 11.740.782.558 | 161.846.692.819 | 10.333.280.574 | 351.402.276 | 184.272.158.227 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.997.972.447 | 105.167.254.180 | 6.833.947.227 | 297.402.276 | 120.296.576.130 |
| - Khấu hao trong năm | 670.394.157 | 8.534.241.688 | 418.951.541 | 12.000.000 | 9.635.587.386 |
| Số dư cuối năm | 8.668.366.604 | 113.701.495.868 | 7.252.898.768 | 309.402.276 | 129.932.163.516 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.323.806.111 | 54.537.178.017 | 1.074.301.523 | 54.000.000 | 58.989.285.651 |
| Tại ngày cuối năm | 3.072.415.954 | 48.145.196.951 | 3.080.381.806 | 42.000.000 | 54.339.994.711 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.309.623.895 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.118.521.209 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔNThôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là bản đồ địa hình và tài liệu hệ thống đất đên của Công ty. Tính đến thời điểm 31/12/2015, tài sản này đã khấu hao hết, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế là 76.400.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 97.564.761 | 47.833.328 |
| Chi phí cấp phép khai thác | 374.236.000 | - |
| | <u>471.800.761</u> | <u>47.833.328</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 90.434.466 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 166.666.663 | 166.666.663 |
| | <u>257.101.129</u> | <u>166.666.663</u> |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| DNTN Than Tân Tiến | 8.533.460.029 | 8.533.460.029 | 9.499.340.448 | 9.499.340.448 |
| Công ty Cổ phần TMVT Thăng Mạnh | 3.905.399.604 | 3.905.399.604 | - | - |
| Phải trả các đối tượng khác | 25.951.917.505 | 25.899.894.829 | 24.036.184.706 | 24.036.184.706 |
| | <u>38.390.777.138</u> | <u>38.338.754.462</u> | <u>33.535.525.154</u> | <u>33.535.525.154</u> |
| b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán | | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 38.390.777.138 | 38.338.754.462 | 33.535.525.154 | 33.535.525.154 |
| | <u>38.390.777.138</u> | <u>38.338.754.462</u> | <u>33.535.525.154</u> | <u>33.535.525.154</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 11.335.494.962 | 11.063.289.862 | - | 272.205.100 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 10.306.926 | - | 139.890.588 | 163.390.930 | 33.807.268 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 61.581.288 | - | 638.568.670 | 7.500.001 | - | 569.487.381 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | - | 114.217.779 | 82.294.704 | - | 31.923.075 |
| Thuế Tài nguyên | - | 207.892.402 | 1.746.372.248 | 1.918.741.175 | - | 35.523.475 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 446.831.000 | - | - | - | 446.831.000 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 30.457.035 | 170.778.551 | 199.979.835 | - | 1.255.751 |
| | 518.719.214 | 238.349.437 | 14.148.322.798 | 13.438.196.507 | 480.638.268 | 910.394.782 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 41.934.262 | 26.026.689 |
| - Chi phí vận chuyển | - | 189.219.920 |
| - Chi phí bồi dưỡng độc hại | 77.132.167 | 32.681.300 |
| - Chi phí phải trả khác | - | 200.600.000 |
| | <u>119.066.429</u> | <u>448.527.909</u> |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 98.798.617 | 73.009.203 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 150.509.605 |
| - Bảo hiểm y tế | 4.910.481 | 62.423.349 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | 17.167.233 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 617.639.714 | 617.639.714 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 56.285.037 | 73.667.846 |
| | <u>777.633.849</u> | <u>994.416.950</u> |



CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2015 | | Trong năm | | 31/12/2015 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 8.276.321.991 | 8.276.321.991 | 20.091.601.295 | 25.647.923.286 | 2.720.000.000 | 2.720.000.000 |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Bắc Hải Dương</i> | <i>5.556.321.991</i> | <i>5.556.321.991</i> | <i>20.091.601.295</i> | <i>25.647.923.286</i> | - | - |
| <i>Vay ngắn hạn công nhân viên</i> | <i>2.720.000.000</i> | <i>2.720.000.000</i> | - | - | <i>2.720.000.000</i> | <i>2.720.000.000</i> |
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 2.098.278.750 | 2.098.278.750 | 3.800.000.000 | 2.278.278.750 | 3.620.000.000 | 3.620.000.000 |
| <i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Chí Linh</i> | <i>957.386.250</i> | <i>957.386.250</i> | - | <i>957.386.250</i> | - | - |
| <i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Bắc Hải Dương</i> | <i>1.140.892.500</i> | <i>1.140.892.500</i> | <i>3.800.000.000</i> | <i>1.320.892.500</i> | <i>3.620.000.000</i> | <i>3.620.000.000</i> |
| | <u>10.374.600.741</u> | <u>10.374.600.741</u> | <u>23.891.601.295</u> | <u>27.926.202.036</u> | <u>6.340.000.000</u> | <u>6.340.000.000</u> |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 2.698.278.750 | 2.698.278.750 | 14.959.590.000 | 2.278.278.750 | 15.379.590.000 | 15.379.590.000 |
| | <u>2.698.278.750</u> | <u>2.698.278.750</u> | <u>14.959.590.000</u> | <u>2.278.278.750</u> | <u>15.379.590.000</u> | <u>15.379.590.000</u> |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (2.098.278.750) | (2.098.278.750) | (3.800.000.000) | (2.278.278.750) | (3.620.000.000) | (3.620.000.000) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | <u>600.000.000</u> | <u>600.000.000</u> | | | <u>11.759.590.000</u> | <u>11.759.590.000</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 02/2014/219089 ngày 22/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà kho chứa hàng thành phẩm;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 12%/năm và sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/219089/HDTD ngày 23/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 775.200.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư mua xe ô tô Camry 2.5Q;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm. Lãi suất thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản được hình thành bằng vốn vay.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 02/2015/219089/HDTD ngày 08/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 14,7 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp, mở rộng lò tuynel sản xuất gạch chịu lửa công suất 12.000 tấn/năm;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm. Lãi suất thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trên thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 569029, vào sổ số T01211 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 21/07/2008 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 219089B/10/HĐTCBDS ngày 06/07/2010, công chứng ngày 08/07/2010; Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 02/2015/219089/HĐBĐ ngày 08/04/2015.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là chi phí hoàn nguyên môi trường (chi phí hoàn thổ các khu đất) đối với các khu đất mà Công ty đã khai thác sử dụng. Theo đó, Công ty dự tính khoản chi phí hoàn thổ này theo sản lượng đất khai thác từng năm để có nguồn bù đắp khi có yêu cầu hoàn thổ (nếu có). Giá trị dự phòng phải trả này lũy kế đến thời điểm 31/12/2015 là 22.842.018.298 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|-----------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 55.000.000.000 | 3.700.000.000 | (272.320.000) | 600.000.000 | (31.922.844.008) | 27.104.835.992 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 11.474.338.577 | 11.474.338.577 |
| Số dư cuối năm trước | 55.000.000.000 | 3.700.000.000 | (272.320.000) | 600.000.000 | (20.448.505.431) | 38.579.174.569 |
| Số dư đầu năm nay | 55.000.000.000 | 3.700.000.000 | (272.320.000) | 600.000.000 | (20.448.505.431) | 38.579.174.569 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 20.964.871.676 | 20.964.871.676 |
| Số dư cuối năm nay | 55.000.000.000 | 3.700.000.000 | (272.320.000) | 600.000.000 | 516.366.245 | 59.544.046.245 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|--|----------------|--------|----------------|--------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam | 22.060.000.000 | 40,11% | 22.060.000.000 | 40,11% |
| Vốn góp của Cổ đông khác | 32.667.680.000 | 59,40% | 32.667.680.000 | 59,40% |
| Cổ phiếu quỹ | 272.320.000 | 0,50% | 272.320.000 | 0,50% |
| | 55.000.000.000 | 100% | 55.000.000.000 | 100% |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔNThôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.500.000 | 5.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.500.000 | 5.500.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.500.000 | 5.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>) | 27.232 | 27.232 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 27.232 | 27.232 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.472.768 | 5.472.768 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.472.768 | 5.472.768 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 600.000.000 | 600.000.000 |
| | <u>600.000.000</u> | <u>600.000.000</u> |

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 108.430,84 | 1.323,37 |
| - Đồng Euro (EUR) | 459,55 | 386,65 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 421.011.975 | 421.011.975 |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 330.307.249.033 | 292.789.189.832 |
| | <u>330.307.249.033</u> | <u>292.789.189.832</u> |

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 283.302.725.810 | 248.764.071.675 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 989.505.061 | 1.344.610.454 |
| | <u>284.292.230.871</u> | <u>250.108.682.129</u> |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 379.383.347 | 45.716.521 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 79.014.834 | 333.811.704 |
| | <u>458.398.181</u> | <u>379.528.225</u> |

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 540.579.870 | 2.808.598.561 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 1.626.242.515 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 413.204.141 | 140.883.738 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 160.554.459 | 42.586.454 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 88.366.864 | 70.365.982 |
| | <u>2.828.947.849</u> | <u>3.062.434.735</u> |

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 12.682.826 | 70.120.908 |
| Chi phí nhân công | 1.501.188.207 | 1.532.982.263 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 148.605.360 | 74.302.680 |
| Chi phí khuyến mại, cấp mẫu | - | 6.050.422.300 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.961.166.498 | 829.439.100 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.529.627.474 | 781.839.058 |
| | <u>5.153.270.365</u> | <u>9.339.106.309</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔNThôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 638.672.348 | 1.209.882.235 |
| Chi phí nhân công | 9.558.850.990 | 8.293.772.427 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 474.576.102 | 589.705.436 |
| Thuế, phí, lệ phí | 871.994.972 | 455.562.647 |
| Chi phí dự phòng | 376.489.812 | 396.826.117 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.985.367.553 | 8.133.799.083 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.450.368.557 | 3.018.530.045 |
| | 19.356.320.334 | 22.098.077.990 |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 1.603.272.400 | 1.486.749.900 |
| Thu nhập từ nhập lại hàng thừa khi kiểm kê | 342.132.901 | 440.024.062 |
| Tiền cho thuê Văn phòng | 800.000.000 | 1.200.000.000 |
| Tiền thuê đất được miễn giảm | - | 760.823.000 |
| Thu nhập khác | 595.227.517 | 417.364.769 |
| | 3.340.632.818 | 4.304.961.731 |

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 52.123.386 |
| Các khoản bị phạt | 633.215.000 | - |
| Chi phí phân loại lại gạch và xử lý vật tư tồn kho | 238.855.267 | 362.237.530 |
| Khấu hao TSCĐ ngừng để sửa chữa theo kế hoạch | - | 934.179.132 |
| Chi phí khác | - | 42.500.000 |
| | 872.070.267 | 1.391.040.048 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔNThôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|--------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 21.603.440.346 | 11.474.338.577 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 633.215.000 | - |
| - Chi phí không hợp lệ | 633.215.000 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (19.334.070.484) | (11.474.338.577) |
| - Chuyển lỗ các năm trước | (19.334.070.484) | (11.474.338.577) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 2.902.584.862 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%) | 638.568.670 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | (61.581.288) | (61.581.288) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (7.500.001) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 569.487.381 | (61.581.288) |

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 20.964.871.676 | 11.474.338.577 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 20.964.871.676 | 11.474.338.577 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 5.472.768 | 5.472.768 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.831 | 2.097 |

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 234.276.107.792 | 210.499.490.617 |
| Chi phí nhân công | 48.746.548.715 | 38.096.961.471 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.635.587.386 | 12.326.103.437 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.028.938.722 | 22.945.480.134 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.850.482.378 | 6.137.696.204 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 323.537.664.993 | 290.005.731.863 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔNThôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.235.563.111 | - | 13.324.283.569 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 9.273.625.118 | (4.174.615.571) | 10.700.644.004 | (2.160.559.400) |
| Đầu tư dài hạn | 1.200.000.000 | (457.640.245) | 1.200.000.000 | (369.273.381) |
| | <u>24.709.188.229</u> | <u>(4.632.255.816)</u> | <u>25.224.927.573</u> | <u>(2.529.832.781)</u> |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 18.099.590.000 | 10.974.600.741 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 39.168.410.987 | 34.529.942.104 |
| Chi phí phải trả | 119.066.429 | 448.527.909 |
| | <u>57.387.067.416</u> | <u>45.953.070.754</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔNThôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.235.563.111 | - | - | 14.235.563.111 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.984.627.863 | 3.114.381.684 | - | 5.099.009.547 |
| Đầu tư dài hạn | - | 742.359.755 | - | 742.359.755 |
| | <u>16.220.190.974</u> | <u>3.856.741.439</u> | <u>-</u> | <u>20.076.932.413</u> |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.324.283.569 | - | - | 13.324.283.569 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 6.405.675.817 | 2.134.408.787 | - | 8.540.084.604 |
| Đầu tư dài hạn | - | 830.726.619 | - | 830.726.619 |
| | <u>19.729.959.386</u> | <u>2.965.135.406</u> | <u>-</u> | <u>22.695.094.792</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 6.340.000.000 | 11.759.590.000 | - | 18.099.590.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 39.168.410.987 | - | - | 39.168.410.987 |
| Chi phí phải trả | 119.066.429 | - | - | 119.066.429 |
| | <u>45.627.477.416</u> | <u>11.759.590.000</u> | <u>-</u> | <u>57.387.067.416</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔNThôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

| | Từ 1 năm trở xuống VND | đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 10.374.600.741 | 600.000.000 | - | 10.974.600.741 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 34.529.942.104 | - | - | 34.529.942.104 |
| Chi phí phải trả | 448.527.909 | - | - | 448.527.909 |
| | <u>45.353.070.754</u> | <u>600.000.000</u> | <u>-</u> | <u>45.953.070.754</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất của Công ty bao gồm chủ yếu là hoạt động sản xuất gạch men và gạch chịu lửa, chiếm hơn 90% toàn bộ hoạt động của Công ty. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.284.500.000 | 866.400.000 |

STTT
CÔNG
HỆ
HỆ
HỆ
AAS
HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Thôn Trúc, Phường Cộng Hòa,
Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

37 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

| Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 | | | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC | | | Thay đổi |
|---|---|-----------------|--|---|-----------------|-----------------|
| Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | | | |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | 5.082.872.087 | 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.082.872.087 | - |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | 949.390.929 | 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 949.390.929 | - |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 2.852.311.102 | 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | 3.483.363.130 | 631.052.028 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 452.212.671 | 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | - | (452.212.671) |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (178.839.357) | 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 178.839.357 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (2.160.559.400) | 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (2.160.559.400) | - |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 518.719.214 | 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 518.719.214 | - |
| 218 | 4. Phải thu dài hạn khác | - | 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | 2.134.408.787 | 2.134.408.787 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | 2.134.408.787 | 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | - | (2.134.408.787) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 88.400.000 | 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 88.400.000 | - |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | 1.200.000.000 | 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 1.200.000.000 | - |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài | (3.101.444.572) | 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | (3.101.444.572) | - |



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

| Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Mã số | Tên khoản mục | Số tiền | Thay đổi |
|-------|--|------------------|-------|---|------------------|------------------|
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 10.374.600.741 | 320 | 1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 10.374.600.741 | - |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 33.535.525.154 | 311 | 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 33.535.525.154 | - |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | 18.293.798.957 | 312 | 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18.293.798.957 | - |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 238.349.437 | 313 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 238.349.437 | - |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | 6.535.067.475 | 314 | 5. Phải trả người lao động | 6.535.067.475 | - |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 23.549.504.350 | 315 | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 448.527.909 | (23.100.976.441) |
| 337 | 7. Dự phòng phải trả dài hạn | - | 342 | 11. Dự phòng phải trả dài hạn | 23.100.976.441 | 23.100.976.441 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 994.416.950 | 319 | 10. Phải trả ngắn hạn khác | 994.416.950 | - |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | 600.000.000 | 338 | 7. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 600.000.000 | - |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 55.000.000.000 | 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 55.000.000.000 | - |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ | (272.320.000) | 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | 300.000.000 | 415 | 5. Cổ phiếu quỹ | (272.320.000) | - |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | 300.000.000 | 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | 600.000.000 | 300.000.000 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (20.448.505.431) | 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (20.448.505.431) | - |
| | | | 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | (31.922.844.008) | - |
| | | | 421b | - LNST chưa phân phối năm này | 11.474.338.577 | - |

Hoa

Dương Thị Quyên

Nguyễn Thị Hoa
Người lậpDương Thị Quyên
Kế toán trưởngĐặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2016